UBND XÃ MAO ĐIỀN
PHÒNG KINH TẾ

Số: 122/TTr-KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mao Điền, ngày 10 tháng 4 năm 2026

TỜ TRÌNH

Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý I năm 2026

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai Ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cấp, ngành, các đơn vị;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Mao Điền khoá I, kỳ họp thứ 4 về tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2025 và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 650 /QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Mao Điền về việc phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước, thu – chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách xã năm 2026;

Phòng Kinh tế trình Ủy ban nhân dân xã Mao Điền xem xét, quyết định công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý I năm 2026 xã Mao Điền:

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

Sau khi được phê duyệt, Phòng Kinh tế chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức công khai theo đúng quy định, bao gồm: đăng tải trên Cổng thông tin điện tử và niêm yết tại trụ sở UBND xã.

Kính trình Ủy ban nhân dân xã xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VT, KT.

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG KINH TẾ

Trần Xuân Lực

UBND XÃ MAO ĐIỀN

Biểu số 113/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiên	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ THU	**285.229.000.000**	**149.776.886.049**	*53*
1	**Các khoản thu xã hưởng 100%**	**4.848.000.000**	**8.346.474.984**	*172*
2	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ**	**153.078.000.000**	**33.040.646.689**	*22*
3	**Thu bổ sung**	**127.303.000.000**	**79.487.101.000**	*62*
-	Bổ sung cân đối	126.223.000.000	50.000.000.000	*40*
-	Bổ sung có mục tiêu	1.080.000.000	29.487.101.000	*2730*
4	Thu chuyển nguồn		28.902.663.376	
	TỔNG SỐ CHI	**285.229.000.000**	**57.714.475.733**	***20***
1	Chi đầu tư phát triển	54.040.000.000	8.717.613.267	*16*
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	225.596.000.000	48.996.862.466	*22*
3	Dự phòng	5.593.000.000		

UBND XÃ MAO ĐIỀN

Biểu số 114/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiên		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ THU	**454.963.000.000**	**285.229.000.000**	**149.776.886.049**	**149.776.886.049**	**33**	**53**
I	**Các khoản thu xã hưởng 100%**	**164.200.000.000**	**69.658.000.000**	**8.346.474.984**	**8.346.474.984**	**5**	**12**
-	Thuế tài nguyên giữ vai trò chủ đạo Trung ương						
-	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định,						
-	Thuế tài nguyên giữ vai trò chủ đạo địa phương						
-	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định,						
-	Thuế tài nguyên khu vực doanh nghiệp có vốn						
-	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp						
-	Thuế tài nguyên						
-	Lệ phí trước bạ	17.500.000.000	9.750.000.000	1.637.149.009	1.637.149.009	9	17
-	Các loại phí, lệ phí	170.000.000	170.000.000	42.460.000	42.460.000	25	25
-	Các khoản thu về nhà, đất			28.162.987	28.162.987		
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.020.000.000	1.020.000.000	28.162.987	28.162.987	3	3
8.	Thu tiền sử dụng đất	135.100.000.000	54.040.000.000			0	0
-	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
-	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	8.620.000.000	3.448.000.000			0	0
-	Thu khác ngân sách	700.000.000	140.000.000	469.520.152	469.520.152	67	335
-	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.090.000.000	1.090.000.000			0	0
-	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN						
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ**	**163.460.000.000**	**88.268.000.000**	**33.040.646.689**	**33.040.646.689**	**20**	**37**
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo						
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo						
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước						
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	47.310.000.000	25.547.400.000	7.061.346.286	7.061.346.286	15	28
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước khu vực kinh tế ngoài quốc doanh						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	116.150.000.000	62.720.600.000	32.093.252.206	32.093.252.206	28	51
-	Thuế thu nhập cá nhân			55.231.033	55.231.033		
-	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện						
III	**Thu Viện trợ**						
IV	**Thu chuyển nguồn**			**28.902.663.376**	**28.902.663.376**		

V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**						
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**127.303.000.000**	**127.303.000.000**	**79.487.101.000**	**79.487.101.000**	**62**	**62**
-	Bổ sung cân đối	126.223.000.000	126.223.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	**40**	**40**
-	Bổ sung có mục tiêu	1.080.000.000	1.080.000.000	29.487.101.000	29.487.101.000	**2730**	**2730**

UBND XÃ MAO ĐIỀN **Biểu số 115/CK-NSNN**

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	**285.229.000.000**	**54.040.000.000**	**231.189.000.000**	**102.148.069.493**	**23.340.009.427**	**78.808.060.066**	**36**	**43,190**	**34**
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	137.588.473.000	611.473.000	136.977.000.000	24.715.747.498	611.473.000	24.104.274.498	**18**	**100**	**18**
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	390.000.000		390.000.000	15.000.000		15.000.000	**4**		**4**
3	Chi y tế	5.282.000.000		5.282.000.000	1.171.895.904		1.171.895.904	**22**		**22**
4	Chi văn hóa, thông tin	1.841.674.000	58.674.000	1.783.000.000	1.074.080.876	58.674.000	1.015.406.876	**58**		**57**
5	Chi phát thanh, truyền thanh	380.000.000		380.000.000	185.623.000		185.623.000	**49**		**49**
6	Chi thể dục thể thao	465.000.000		465.000.000	14.640.913		14.640.913	**3**		**3**
7	Chi bảo vệ môi trường	3.971.000.000		3.971.000.000	1.149.130.640		1.149.130.640	**29**		**29**
8	Chi các hoạt động kinh tế	11.499.460.267	7.360.460.267	4.139.000.000	7.433.262.767	7.360.460.267	72.802.500	**65**	**100**	**2**
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng,	77.457.392.733	46.009.392.733	31.448.000.000	10.276.236.735	687.006.000	9.589.230.735	**13**	**1,493**	**30**
10	Chi cho công tác xã hội	33.848.000.000		33.848.000.000	10.217.188.600		10.217.188.600	**30**		**30**
11	Chi quốc phòng	2.692.000.000		2.692.000.000	896.596.400		896.596.400	**33**		**33**
12	Chi an ninh	3.099.000.000		3.099.000.000	565.072.400		565.072.400	**18**		**18**
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật									
B	Các nhiệm vụ chi khác	1.122.000.000		1.122.000.000				**0**		**0**
C	Dự phòng ngân sách	5.593.000.000		5.593.000.000				**0**		**0**

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ MAO ĐIỀN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 469/QĐ-UBND	*Mao Điền, ngày 10 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý I năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MAO ĐIỀN

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai Ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cấp, ngành, các đơn vị;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND xã Mao Điền. Về phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách năm 2026 ;

Căn cứ Quyết định số 1235 /QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND xã Mao Điền về việc phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước, thu – chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách xã năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách quý I năm 2026 của xã Mao Điền

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Phòng Kinh tế phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức đăng tải trên cổng thông tin điện tử, niêm yết biểu mẫu tình hình thực hiện dự toán thu, chi

ngân sách quý I năm 2026 tại trụ sở UBND xã Mao Điền theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND & UBND, Trưởng phòng Kinh tế và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Xuân Kiều

UBND XÃ MAO ĐIỀN

Biểu số 113/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiên	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ THU	**285.229.000.000**	**149.776.886.049**	*53*
1	**Các khoản thu xã hưởng 100%**	**4.848.000.000**	**8.346.474.984**	*172*
2	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ**	**153.078.000.000**	**33.040.646.689**	*22*
3	**Thu bổ sung**	**127.303.000.000**	**79.487.101.000**	*62*
-	Bổ sung cân đối	126.223.000.000	50.000.000.000	*40*
-	Bổ sung có mục tiêu	1.080.000.000	29.487.101.000	*2730*
4	Thu chuyển nguồn		28.902.663.376	
	TỔNG SỐ CHI	**285.229.000.000**	**57.714.475.733**	***20***
1	Chi đầu tư phát triển	54.040.000.000	8.717.613.267	*16*
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	225.596.000.000	48.996.862.466	*22*
3	Dự phòng	5.593.000.000		

UBND XÃ MAO ĐIỀN **Biểu số 114/CK-NSNN**

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiên		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ THU	**454.963.000.000**	**285.229.000.000**	**149.776.886.049**	**149.776.886.049**	**33**	**53**
I	**Các khoản thu xã hưởng 100%**	**164.200.000.000**	**69.658.000.000**	**8.346.474.984**	**8.346.474.984**	**5**	**12**
-	Thuế tài nguyên giữ vai trò chủ đạo Trung ương						
-	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định,						
-	Thuế tài nguyên giữ vai trò chủ đạo địa phương						
-	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định,						
-	Thuế tài nguyên khu vực doanh nghiệp có vốn						
-	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp						
-	Thuế tài nguyên						
-	Lệ phí trước bạ	17.500.000.000	9.750.000.000	1.637.149.009	1.637.149.009	9	17
-	Các loại phí, lệ phí	170.000.000	170.000.000	42.460.000	42.460.000	25	25
-	Các khoản thu về nhà, đất			28.162.987	28.162.987		
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.020.000.000	1.020.000.000	28.162.987	28.162.987	3	3
8.	Thu tiền sử dụng đất	135.100.000.000	54.040.000.000			0	0
-	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
-	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	8.620.000.000	3.448.000.000			0	0
-	Thu khác ngân sách	700.000.000	140.000.000	469.520.152	469.520.152	67	335
-	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.090.000.000	1.090.000.000			0	0
-	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN						
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ**	**163.460.000.000**	**88.268.000.000**	**33.040.646.689**	**33.040.646.689**	**20**	**37**
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo						
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo						
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước						
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	47.310.000.000	25.547.400.000	7.061.346.286	7.061.346.286	15	28
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước khu vực kinh tế ngoài quốc doanh						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	116.150.000.000	62.720.600.000	32.093.252.206	32.093.252.206	28	51
-	Thuế thu nhập cá nhân			55.231.033	55.231.033		
-	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện						
III	**Thu Viện trợ**						
IV	**Thu chuyển nguồn**			**28.902.663.376**	**28.902.663.376**		

V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**						
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**127.303.000.000**	**127.303.000.000**	**79.487.101.000**	**79.487.101.000**	**62**	**62**
-	Bổ sung cân đối	126.223.000.000	126.223.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	**40**	**40**
-	Bổ sung có mục tiêu	1.080.000.000	1.080.000.000	29.487.101.000	29.487.101.000	**2730**	**2730**

UBND XÃ MAO ĐIỀN

Biểu số 115/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	**285.229.000.000**	**54.040.000.000**	**231.189.000.000**	**102.148.069.493**	**23.340.009.427**	**78.808.060.066**	**36**	**43,190**	**34**
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	137.588.473.000	611.473.000	136.977.000.000	24.715.747.498	611.473.000	24.104.274.498	18	100	18
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	390.000.000		390.000.000	15.000.000		15.000.000	4		4
3	Chi y tế	5.282.000.000		5.282.000.000	1.171.895.904		1.171.895.904	22		22
4	Chi văn hóa, thông tin	1.841.674.000	58.674.000	1.783.000.000	1.074.080.876	58.674.000	1.015.406.876	58		57
5	Chi phát thanh, truyền thanh	380.000.000		380.000.000	185.623.000		185.623.000	49		49
6	Chi thể dục thể thao	465.000.000		465.000.000	14.640.913		14.640.913	3		3
7	Chi bảo vệ môi trường	3.971.000.000		3.971.000.000	1.149.130.640		1.149.130.640	29		29
8	Chi các hoạt động kinh tế	11.499.460.267	7.360.460.267	4.139.000.000	7.433.262.767	7.360.460.267	72.802.500	65	100	2
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng,	77.457.392.733	46.009.392.733	31.448.000.000	10.276.236.735	687.006.000	9.589.230.735	13	1,493	30
10	Chi cho công tác xã hội	33.848.000.000		33.848.000.000	10.217.188.600		10.217.188.600	30		30
11	Chi quốc phòng	2.692.000.000		2.692.000.000	896.596.400		896.596.400	33		33
12	Chi an ninh	3.099.000.000		3.099.000.000	565.072.400		565.072.400	18		18
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật									
B	Các nhiệm vụ chi khác	1.122.000.000		1.122.000.000				0		0
C	Dự phòng ngân sách	5.593.000.000		5.593.000.000				0		0

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý I năm 2026

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai Ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND xã Mao Điền. Về phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1235 /QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND xã Mao Điền về việc phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước, thu – chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách xã năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 10/4/2026 của Uỷ ban nhân dân xã Mao Điền về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý I năm 2026;

Hôm nay vào lúc 8 giờ 00, ngày 10 tháng 4 năm 2026 tại UBND xã Mao Điền.

*** Thành phần tham dự:**

1/ Ông Nguyễn Khắc Nghĩa	Chức vụ: Phó Chủ tịch TT UBND
2/ Ông Vũ Văn Thuận	Chức vụ: Chủ tịch UB MTTQ
3/ Ông Lương Đình Hiền	Chức vụ: Chánh VP HĐND và UBND
4/ Ông Trần Xuân Lực	Chức vụ: Trưởng phòng Kinh tế
5/ Bà Trần Thị Lệ Giang	Chức vụ: CC phòng Kinh tế xã - Thư ký

*** Nội dung biên bản:**

Tiến hành công khai và niêm yết công khai công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý I năm 2026

*** Thành phần niêm yết:**

- Công khai và niêm yết công khai công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý I năm 2026.

(Chi tiết theo biểu mẫu 113, 114, 115)

Thời gian niên yết: Kể từ ngày 10/04/2026 đến ngày 10/05/2026.

Biên bản kết thúc lúc 8 giờ 30 phút.

	KT. CHỦ TỊCH
NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN	**PHÓ CHỦ TỊCH**
Trần Thị Lệ Giang	**Nguyễn Khắc Nghĩa**

CÁC THÀNH VIÊN

UBND XÃ MAO ĐIỀN

Biểu số 113/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiên	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ THU	**285.229.000.000**	**149.776.886.049**	*53*
1	**Các khoản thu xã hưởng 100%**	**4.848.000.000**	**8.346.474.984**	*172*
2	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ**	**153.078.000.000**	**33.040.646.689**	*22*
3	**Thu bổ sung**	**127.303.000.000**	**79.487.101.000**	*62*
-	Bổ sung cân đối	126.223.000.000	50.000.000.000	*40*
-	Bổ sung có mục tiêu	1.080.000.000	29.487.101.000	*2730*
4	Thu chuyển nguồn		28.902.663.376	
	TỔNG SỐ CHI	**285.229.000.000**	**57.714.475.733**	***20***
1	Chi đầu tư phát triển	54.040.000.000	8.717.613.267	*16*
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	225.596.000.000	48.996.862.466	*22*
3	Dự phòng	5.593.000.000		

UBND XÃ MAO ĐIỀN

Biểu số 114/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiên		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ THU	**454.963.000.000**	**285.229.000.000**	**149.776.886.049**	**149.776.886.049**	**33**	**53**
I	**Các khoản thu xã hưởng 100%**	**164.200.000.000**	**69.658.000.000**	**8.346.474.984**	**8.346.474.984**	**5**	**12**
-	Thuế tài nguyên giữ vai trò chủ đạo Trung ương						
-	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định,						
-	Thuế tài nguyên giữ vai trò chủ đạo địa phương						
-	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định,						
-	Thuế tài nguyên khu vực doanh nghiệp có vốn						
-	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp						
-	Thuế tài nguyên						
-	Lệ phí trước bạ	17.500.000.000	9.750.000.000	1.637.149.009	1.637.149.009	9	17
-	Các loại phí, lệ phí	170.000.000	170.000.000	42.460.000	42.460.000	25	25
-	Các khoản thu về nhà, đất			28.162.987	28.162.987		
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.020.000.000	1.020.000.000	28.162.987	28.162.987	3	3
8.	Thu tiền sử dụng đất	135.100.000.000	54.040.000.000			0	0
-	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
-	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	8.620.000.000	3.448.000.000			0	0
-	Thu khác ngân sách	700.000.000	140.000.000	469.520.152	469.520.152	67	335
-	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.090.000.000	1.090.000.000			0	0
-	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN						
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ**	**163.460.000.000**	**88.268.000.000**	**33.040.646.689**	**33.040.646.689**	**20**	**37**
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo						
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo						
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh						
-	Thuế thu nhập doanh nghiên có vốn đầu tư nước						
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	47.310.000.000	25.547.400.000	7.061.346.286	7.061.346.286	15	28
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước khu vực kinh tế ngoài quốc doanh						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	116.150.000.000	62.720.600.000	32.093.252.206	32.093.252.206	28	51
-	Thuế thu nhập cá nhân			55.231.033	55.231.033		
-	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện						
III	**Thu Viện trợ**						
IV	**Thu chuyển nguồn**			**28.902.663.376**	**28.902.663.376**		

V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**						
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**127.303.000.000**	**127.303.000.000**	**79.487.101.000**	**79.487.101.000**	**62**	**62**
-	Bổ sung cân đối	126.223.000.000	126.223.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	**40**	**40**
-	Bổ sung có mục tiêu	1.080.000.000	1.080.000.000	29.487.101.000	29.487.101.000	**2730**	**2730**

UBND XÃ MAO ĐIỀN

Biểu số 115/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	**285.229.000.000**	**54.040.000.000**	**231.189.000.000**	**102.148.069.493**	**23.340.009.427**	**78.808.060.066**	**36**	**43,190**	**34**
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	137.588.473.000	611.473.000	136.977.000.000	24.715.747.498	611.473.000	24.104.274.498	18	100	18
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	390.000.000		390.000.000	15.000.000		15.000.000	4		4
3	Chi y tế	5.282.000.000		5.282.000.000	1.171.895.904		1.171.895.904	22		22
4	Chi văn hóa, thông tin	1.841.674.000	58.674.000	1.783.000.000	1.074.080.876	58.674.000	1.015.406.876	58		57
5	Chi phát thanh, truyền thanh	380.000.000		380.000.000	185.623.000		185.623.000	49		49
6	Chi thể dục thể thao	465.000.000		465.000.000	14.640.913		14.640.913	3		3
7	Chi bảo vệ môi trường	3.971.000.000		3.971.000.000	1.149.130.640		1.149.130.640	29		29
8	Chi các hoạt động kinh tế	11.499.460.267	7.360.460.267	4.139.000.000	7.433.262.767	7.360.460.267	72.802.500	65	100	2
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng,	77.457.392.733	46.009.392.733	31.448.000.000	10.276.236.735	687.006.000	9.589.230.735	13	1,493	30
10	Chi cho công tác xã hội	33.848.000.000		33.848.000.000	10.217.188.600		10.217.188.600	30		30
11	Chi quốc phòng	2.692.000.000		2.692.000.000	896.596.400		896.596.400	33		33
12	Chi an ninh	3.099.000.000		3.099.000.000	565.072.400		565.072.400	18		18
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật									
B	Các nhiệm vụ chi khác	1.122.000.000		1.122.000.000				0		0
C	Dự phòng ngân sách	5.593.000.000		5.593.000.000				0		0

UỶ BAN NHÂN DÂN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
XÃ MAO ĐIỀN	**Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN
Kết quả niêm yết công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý I năm 2026

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai Ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cấp, ngành, các đơn vị;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND xã Mao Điền. Về phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách năm 2026 ;

Căn cứ Quyết định số 1235 /QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND xã Mao Điền về việc phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước, thu – chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách xã năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 10/4/2026 của Uỷ ban nhân dân xã Mao Điền về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý I năm 2026;

Căn cứ Biên bản về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý I năm 2026 ngày 10 tháng 04 năm 2026.

Hôm nay ngày 10 tháng 05 năm 2026, Tại Trụ sở UBND xã Mao Điền, Chúng tôi gồm có:

1/ Ông Nguyễn Khắc Nghĩa Chức vụ: Phó Chủ tịch TT UBND

2/ Ông Vũ Văn Thuận Chức vụ: Chủ tịch UB MTTQ

3/ Ông Lương Đình Hiền Chức vụ: Chánh VP HĐND và UBND

4/ Ông Trần Xuân Lực Chức vụ: Trưởng phòng Kinh tế

5/ Bà Trần Thị Lệ Giang Chức vụ: CC phòng Kinh tế xã - Thư ký

Tiến hành lập Biên bản về kết quả niêm yết công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý I năm 2026 ngày 10 tháng 04 năm 2026.

Trong khoảng thời gian niêm yết từ ngày 10/04/2026 đến ngày 10/05/2026, xã không nhận được ý kiến phản hồi nào.

Kết luận: 100% ý kiến của các thành viên nhất trí với nội dung niêm yết công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý I năm 2026 ngày 10 tháng 4 năm 2026.

Biên bản được lập thành 02 bản, Niêm yết tại trụ sở 01 bản, lưu tại phòng kế toán 01 bản.

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN

Trần Thị Lệ Giang

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Khắc Nghĩa

CÁC THÀNH VIÊN

Vũ Văn Thuận

Trần Xuân Lực

UBND XÃ MAO ĐIỀN

Biểu số 113/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiên	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ THU	**285.229.000.000**	**149.776.886.049**	*53*
1	**Các khoản thu xã hưởng 100%**	**4.848.000.000**	**8.346.474.984**	*172*
2	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ**	**153.078.000.000**	**33.040.646.689**	*22*
3	**Thu bổ sung**	**127.303.000.000**	**79.487.101.000**	*62*
-	Bổ sung cân đối	126.223.000.000	50.000.000.000	*40*
-	Bổ sung có mục tiêu	1.080.000.000	29.487.101.000	*2730*
4	Thu chuyển nguồn		28.902.663.376	
	TỔNG SỐ CHI	**285.229.000.000**	**57.714.475.733**	***20***
1	Chi đầu tư phát triển	54.040.000.000	8.717.613.267	*16*
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	225.596.000.000	48.996.862.466	*22*
3	Dự phòng	5.593.000.000		

UBND XÃ MAO ĐIỀN

Biểu số 114/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiên		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ THU	**454.963.000.000**	**285.229.000.000**	**149.776.886.049**	**149.776.886.049**	**33**	**53**
I	**Các khoản thu xã hưởng 100%**	**164.200.000.000**	**69.658.000.000**	**8.346.474.984**	**8.346.474.984**	**5**	**12**
-	Thuế tài nguyên giữ vai trò chủ đạo Trung ương						
-	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định,						
-	Thuế tài nguyên giữ vai trò chủ đạo địa phương						
-	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định,						
-	Thuế tài nguyên khu vực doanh nghiệp có vốn						
-	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp						
-	Thuế tài nguyên						
-	Lệ phí trước bạ	17.500.000.000	9.750.000.000	1.637.149.009	1.637.149.009	9	17
-	Các loại phí, lệ phí	170.000.000	170.000.000	42.460.000	42.460.000	25	25
-	Các khoản thu về nhà, đất			28.162.987	28.162.987		
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.020.000.000	1.020.000.000	28.162.987	28.162.987	3	3
8.	Thu tiền sử dụng đất	135.100.000.000	54.040.000.000			0	0
-	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
-	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	8.620.000.000	3.448.000.000			0	0
-	Thu khác ngân sách	700.000.000	140.000.000	469.520.152	469.520.152	67	335
-	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.090.000.000	1.090.000.000			0	0
-	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN						
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ**	**163.460.000.000**	**88.268.000.000**	**33.040.646.689**	**33.040.646.689**	**20**	**37**
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo						
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo						
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước						
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	47.310.000.000	25.547.400.000	7.061.346.286	7.061.346.286	15	28
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước khu vực kinh tế ngoài quốc doanh						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	116.150.000.000	62.720.600.000	32.093.252.206	32.093.252.206	28	51
-	Thuế thu nhập cá nhân			55.231.033	55.231.033		
-	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện						
III	**Thu Viện trợ**						
IV	**Thu chuyển nguồn**			**28.902.663.376**	**28.902.663.376**		

V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**						
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**127.303.000.000**	**127.303.000.000**	**79.487.101.000**	**79.487.101.000**	**62**	**62**
-	Bổ sung cân đối	126.223.000.000	126.223.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	**40**	**40**
-	Bổ sung có mục tiêu	1.080.000.000	1.080.000.000	29.487.101.000	29.487.101.000	**2730**	**2730**

UBND XÃ MAO ĐIỀN

Biểu số 115/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	**285.229.000.000**	**54.040.000.000**	**231.189.000.000**	**102.148.069.493**	**23.340.009.427**	**78.808.060.066**	**36**	**43,190**	**34**
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	137.588.473.000	611.473.000	136.977.000.000	24.715.747.498	611.473.000	24.104.274.498	18	100	18
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	390.000.000		390.000.000	15.000.000		15.000.000	4		4
3	Chi y tế	5.282.000.000		5.282.000.000	1.171.895.904		1.171.895.904	22		22
4	Chi văn hóa, thông tin	1.841.674.000	58.674.000	1.783.000.000	1.074.080.876	58.674.000	1.015.406.876	58		57
5	Chi phát thanh, truyền thanh	380.000.000		380.000.000	185.623.000		185.623.000	49		49
6	Chi thể dục thể thao	465.000.000		465.000.000	14.640.913		14.640.913	3		3
7	Chi bảo vệ môi trường	3.971.000.000		3.971.000.000	1.149.130.640		1.149.130.640	29		29
8	Chi các hoạt động kinh tế	11.499.460.267	7.360.460.267	4.139.000.000	7.433.262.767	7.360.460.267	72.802.500	65	100	2
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng,	77.457.392.733	46.009.392.733	31.448.000.000	10.276.236.735	687.006.000	9.589.230.735	13	1,493	30
10	Chi cho công tác xã hội	33.848.000.000		33.848.000.000	10.217.188.600		10.217.188.600	30		30
11	Chi quốc phòng	2.692.000.000		2.692.000.000	896.596.400		896.596.400	33		33
12	Chi an ninh	3.099.000.000		3.099.000.000	565.072.400		565.072.400	18		18
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật									
B	Các nhiệm vụ chi khác	1.122.000.000		1.122.000.000				0		0
C	Dự phòng ngân sách	5.593.000.000		5.593.000.000				0		0